

Số: 141/QĐ-UBND

Nam Định, ngày 18 tháng 01 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc hủy bỏ danh mục công trình đã được UBND tỉnh phê duyệt kế hoạch sử dụng đất và phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Trực Ninh

UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH NAM ĐỊNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ số: 37/2019/NĐ-CP ngày 7/5/2019 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch; 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; 148/2020/NĐ-CP ngày 18/02/2020 sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/04/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ các Quyết định số 1413/QĐ-UBND ngày 06/07/2021 của UBND tỉnh Nam Định về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất huyện Trực Ninh;

Căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh phê duyệt định chính loại đất, diện tích; thay đổi về quy mô, địa điểm, số lượng công trình, dự án trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Trực Ninh và các Quyết định của UBND tỉnh phê duyệt, phê duyệt bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Trực Ninh;

Căn cứ Nghị quyết số 135/NQ-HĐND ngày 09/12/2023 của HĐND tỉnh Nam Định về việc điều chỉnh, hủy bỏ và chấp thuận danh mục dự án phải thu hồi đất năm 2024 trên địa bàn tỉnh Nam Định; Nghị quyết số 136/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Nam Định về việc điều chỉnh, hủy bỏ và chấp

thuận danh mục công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng dưới 10 ha đất trồng lúa, dưới 20 ha đất rừng phòng hộ sang mục đích khác năm 2024 trên địa bàn tỉnh Nam Định;

Theo đề nghị của Chủ tịch UBND huyện Trực Ninh tại Tờ trình số 19/TTr-UBND ngày 17/01/2024; của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 265/TTr-STNMT ngày 17/01/2024 và hồ sơ kèm theo.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt hủy bỏ danh mục dự án, công trình được UBND tỉnh phê duyệt kế hoạch sử dụng đất nhưng chưa thực hiện và phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Trực Ninh, cụ thể như sau:

1. Hủy bỏ danh mục công trình, dự án đã được UBND tỉnh phê duyệt kế hoạch sử dụng đất nhưng chưa thực hiện trên địa bàn huyện Trực Ninh với tổng số 18 công trình, dự án với tổng diện tích 32,19 ha.

(Chi tiết tại Phụ lục I kèm theo)

2. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Trực Ninh với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

2.1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		14.395,40	100,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	9.372,32	65,11
	Trong đó:			
1.1	Đất trồng lúa	LUA	7.112,61	49,41
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	7.032,99	48,86
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	295,58	2,05
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	779,38	5,41
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1.115,41	7,75
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	69,34	0,48
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	4.965,27	34,49
	Trong đó:			
2.1	Đất quốc phòng	CQP	8,88	0,06
2.2	Đất an ninh	CAN	1,00	0,01
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK		
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	40,90	0,28
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	12,35	0,09
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	146,42	1,02
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS		
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	54,81	0,38
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.803,02	19,47

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	Trong đó:			
-	Đất giao thông	DGT	1.252,10	8,70
-	Đất thủy lợi	DTL	1.148,58	7,98
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	1,72	0,01
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	10,01	0,07
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	75,99	0,53
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	9,85	0,07
-	Đất công trình năng lượng	DNL	18,24	0,13
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	1,15	0,01
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG		
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT		
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	18,69	0,13
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	73,02	0,51
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	187,01	1,30
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH		
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ về xã hội	DXH		
-	Đất chợ	DCH	6,67	0,05
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL		
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	15,06	0,10
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,41	0,003
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.024,08	7,11
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	212,54	1,48
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	14,46	0,10
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,70	0,005
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	31,71	0,22
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	531,22	3,69
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	64,09	0,45
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	3,65	0,03
3	Đất chưa sử dụng	CSD	57,81	0,40

2.2. Kế hoạch thu hồi đất năm 2024

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Đất nông nghiệp	NNP	274,51
	Trong đó:		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	252,33
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	252,33
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	2,87
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	5,40
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	13,73

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,18
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	117,18
	Trong đó:		
2.1	Đất quốc phòng	CQP	
2.2	Đất an ninh	CAN	
2.3	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	1,06
2.4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	4,19
2.5	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	0,06
2.6	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	96,19
	Trong đó:		
-	Đất giao thông	DGT	48,10
-	Đất thủy lợi	DTL	46,90
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,05
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,32
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,07
-	Đất công trình năng lượng	DNL	0,04
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,47
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	0,23
-	Đất chợ	DCH	0,01
2.7	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,02
2.8	Đất ở tại nông thôn	ONT	12,14
2.9	Đất ở tại đô thị	ODT	0,90
2.11	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,47
2.12	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	
2.13	Đất tín ngưỡng	TIN	
2.14	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	0,85
2.15	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	1,24
2.16	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,06

2.3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2024:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	308,87
	Trong đó:		
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	267,09
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN	267,09
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	3,03
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	15,69

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	22,88
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	0,18
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	8,30

2.4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2024:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Đất nông nghiệp	NNP	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	0,14
2.1	Đất phát triển hạ tầng	DHT	0,14

2.5. Danh mục các công trình, dự án thực hiện trong năm 2024 của huyện Trục Ninh.

(Chi tiết tại Phụ lục II kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Sở Tài nguyên và Môi trường

- Chịu trách nhiệm toàn diện về các thông tin, số liệu, kết quả thẩm định hồ sơ kế hoạch sử dụng đất trước pháp luật, UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh theo quy định.

- Theo dõi, kiểm tra, giám sát, đôn đốc UBND huyện Trục Ninh công bố, công khai và triển khai thực hiện các công trình, dự án thuộc kế hoạch sử dụng đất năm 2024 theo đúng quy định.

2. Giao UBND huyện Trục Ninh chỉ đạo các phòng, ban liên quan

- Công bố công khai các công trình, dự án thuộc kế hoạch sử dụng đất năm 2024 được phê duyệt theo đúng quy định.

- Kiểm tra, giám sát chặt chẽ việc sử dụng đất đai theo quy hoạch, kế hoạch đã được duyệt. Trường hợp có sự bất cập giữa quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất với quy hoạch xây dựng, quy hoạch xây dựng nông thôn mới, các quy hoạch chuyên ngành khác và các quy định của tỉnh thì kịp thời báo cáo Sở Tài nguyên và Môi trường xem xét trình UBND tỉnh xem xét quyết định.

- Chịu trách nhiệm rà soát lại các công trình, dự án thuộc kế hoạch sử dụng đất năm 2024, đảm bảo thống nhất số liệu, địa điểm giữa hồ sơ và thực địa; chỉ tiêu và khu vực sử dụng đất theo chức năng sử dụng trong quy hoạch sử dụng đất đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt; rà soát lại các nội dung có liên quan đến pháp luật về đất đai, pháp luật về quy hoạch và pháp luật khác có liên quan, chỉ tiến hành lập thủ tục thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất khi đủ điều kiện theo quy định của pháp luật đất đai, pháp luật khác có liên quan.

- Thông báo cho UBND các xã, thị trấn, các chủ đầu tư có công trình, dự án đăng ký kế hoạch sử dụng đất năm 2024 lập thủ tục hồ sơ trình cấp có thẩm quyền phê duyệt, đảm bảo thời gian thực hiện kế hoạch và chỉ thực hiện việc chuyển mục đích sử dụng đất trong khu dân cư đảm bảo theo đúng quy định của pháp luật đất đai.

- Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký;

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch UBND huyện Trục Ninh, Thủ trưởng các tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
 - Lưu: VP1, VP6, VP3.
- KH01

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Trần Anh Dũng